

BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34 /2013/TT-BCT

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2013

CỤC TIẾN ĐẦU TƯ B.
Số: 01
Ngày: 03/01/2014
K/Chuyên: XĐT

THÔNG TƯ

Công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 của Quốc hội ngày 29 tháng 11 năm 2006 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này công bố lộ trình và quy định thực hiện cam kết của Việt Nam trong Tổ chức thương mại thế giới (WTO) về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện quyền xuất khẩu đối với hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục số 01 của Thông tư này.

Khoảng
Gửi tin
Tin, gửi
anh em

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện quyền nhập khẩu đối với hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục số 02 của Thông tư này.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện quyền phân phối đối với hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục số 03 của Thông tư này.

4. Việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải tuân thủ theo các quy định tại Thông tư này và các quy định của văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng danh mục hàng hóa

1. Việc phân loại hàng hóa nêu tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 của Thông tư này thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tương ứng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

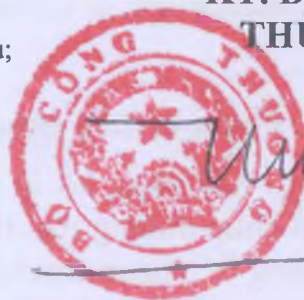
1. Thông tư này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2014. Thông tư này áp dụng đối với tất cả các trường hợp chưa được cấp phép hoặc chưa được sửa đổi, bổ sung, cấp lại tính đến trước ngày Thông tư có hiệu lực.

2. Thông tư này thay thế Quyết định 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương;
- Các Ban quản lý các KKT, KCN, KCX;
- Bộ trưởng; các Thứ trưởng;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ và các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, PC, KH (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

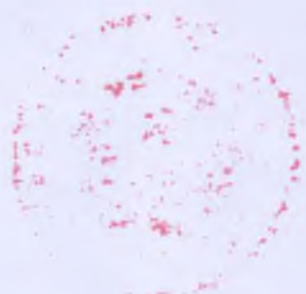


Hồ Thị Kim Thoa

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC HÀNG HOÁ KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN
QUYỀN XUẤT KHẨU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 34 /2013/TT-BCT
ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương)*

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hoá |
|---------------------------|--|
| | Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô |
| 2709.00. 10 | - Dầu mỏ thô |
| 2709.00. 20 | - Condensate |
| 2709.00. 90 | - Loại khác |



PHỤ LỤC SỐ 02
DANH MỤC HÀNG HOÁ KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN
QUYỀN NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 34 /2013/TT-BCT
ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương)

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hoá |
|-------------------|---|
| | Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá. |
| 2402.10.00 | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá |
| 2402.20 | - Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá: |
| 2402.20.10 | -- Thuốc lá Bi-đi (Beedies) |
| 2402.20.20 | -- Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương |
| 2402.20.90 | -- Loại khác |
| 2402.90 | |
| 2402.90.10 | -- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá |
| 2402.90.20 | -- Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá |
| | Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá. |
| 2403 | - Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ: |
| 2403.11.00 | -- Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này |
| 2403.19 | -- Loại khác: |
| | --- Đã được đóng gói để bán lẻ: |
| 2403.19.11 | ---- Ang Hoon |
| 2403.19.19 | ---- Loại khác |
| 2403.19.20 | --- Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu |
| 2403.19.90 | --- Loại khác |
| | Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải. |
| 2710.12 | -- Dầu nhẹ và các chế phẩm: |
| | --- Xăng động cơ: |
| 2710.12.11 | ---- RON 97 và cao hơn, có pha chì |
| 2710.12.12 | ---- RON 97 và cao hơn, không pha chì |
| 2710.12.13 | ---- RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì |
| 2710.12.14 | ---- RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hoá |
|----------------|--|
| 2710.12.15 | ---- Loại khác, có pha chì |
| 2710.12.16 | ---- Loại khác, không pha chì |
| 2710.12.20 | - - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực |
| 2710.12.30 | - - - Tetrapropylen |
| 2710.12.40 | - - - Dung môi trắng (white spirit) |
| 2710.12.50 | - - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng |
| 2710.12.60 | - - - Dung môi nhẹ khác |
| 2710.12.70 | - - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ |
| 2710.12.80 | - - - Alpha olefin khác |
| 2710.12.90 | - - - Loại khác |
| 2710.19 | -- Loại khác: |
| 2710.19.20 | - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ |
| 2710.19.30 | - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen |
| | - - - Dầu và mỡ bôi trơn: |
| 2710.19.41 | ---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn |
| 2710.19.42 | ---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay |
| 2710.19.43 | ---- Dầu bôi trơn khác |
| 2710.19.44 | ---- Mỡ bôi trơn |
| 2710.19.50 | - - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh) |
| 2710.19.60 | - - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch |
| | - - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu: |
| 2710.19.71 | ---- Nhiên liệu diesel cho ô tô |
| 2710.19.72 | ---- Nhiên liệu diesel khác |
| 2710.19.79 | ---- Dầu nhiên liệu |
| 2710.19.81 | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23° C trở lên |
| 2710.19.82 | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23° C |
| | Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo. |
| 4902.10.00 | - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần |
| 4902.90 | - Loại khác: |
| 4902.90.10 | -- Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá |
| 4902.90.90 | -- Loại khác |
| | Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn và vật chủ (gốc) để sản xuất băng, đĩa... |
| 8523.21.90 | - - - Loại khác |
| 8523.29.21 | ----- Băng video |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hoá |
|----------------|---|
| 8523.29.29 | ----- Loại khác |
| 8523.29.41 | ----- Bảng máy tính |
| 8523.29.42 | ----- Loại dùng cho phim điện ảnh |
| 8523.29.43 | ----- Loại băng video khác |
| 8523.29.49 | ----- Loại khác |
| 8523.29.61 | ----- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) |
| 8523.29.62 | ----- Loại dùng cho phim điện ảnh |
| 8523.29.63 | ----- Băng video khác |
| 8523.29.69 | ----- Loại khác |
| 8523.29.81 | ----- Loại thích hợp dùng cho máy vi tính |
| 8523.29.82 | ----- Loại khác |
| 8523.29.83 | ----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) |
| 8523.29.84 | ----- Loại khác, dùng cho phim điện ảnh |
| 8523.29.89 | ----- Loại khác |
| 8523.29.93 | ----- Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính |
| | Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ. |
| | - Trực thăng: |
| 8802.11.00 | -- Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg |
| 8802.12.00 | -- Trọng lượng không tải trên 2.000 kg |
| 8802.20 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg: |
| 8802.20.10 | -- Máy bay |
| 8802.20.90 | -- Loại khác |
| 8802.30 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg: |
| 8802.30.10 | -- Máy bay |
| | Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02. |
| 8803.10.00 | - Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng |
| 8803.20.00 | - Càng, bánh và các bộ phận của chúng |
| 8803.30.00 | - Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng |
| 8803.90 | - Loại khác: |
| 8803.90.10 | -- Cửa vệ tinh viên thông |
| 8803.90.20 | -- Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều |
| 8803.90.90 | -- Loại khác |

PHỤ LỤC SỐ 03
DANH MỤC HÀNG HOÁ KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN
QUYỀN PHÂN PHỐI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 34 /2013/TT-BCT
ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương)*

| TT | Mô tả hàng hoá |
|-----|--|
| 1 | Lúa gạo |
| 2 | Đường mía, đường củ cải |
| 3 | Thuốc lá và xì gà bao gồm |
| 3.1 | Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá |
| 3.2 | Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá “thuần nhất” hoặc thuốc lá “hoàn nguyên”; chiết xuất và tinh chất thuốc lá |
| 4 | Dầu thô và dầu đã qua chế biến bao gồm |
| 4.1 | Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô |
| 4.2 | Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum... |
| 5 | Dược phẩm Gồm các mặt hàng thuốc theo quy định tại Khoản 2, Điều 2, Luật Dược số 34/2005/QH11. |
| 6 | Thuốc nổ bao gồm: |
| 6.1 | Bột nổ đẩy |
| 6.2 | Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy |
| 6.3 | Ngòi an toàn; ngòi nổ; nụ xoè hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện |
| 7 | Sách, báo và tạp chí |
| 7.1 | Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn |
| 7.2 | Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo |
| 7.3 | Sách, tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em |
| 8 | Kim loại quý và đá quý |
| 8.1 | Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát |
| 8.2 | Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương)... |

| TT | Mô tả hàng hoá |
|-----|---|
| 8.3 | Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát... |
| 8.4 | Bạc (kể cả bạc mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc ở dạng bột |
| 8.5 | Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột |
| 8.6 | Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột |
| 8.7 | Chi bao gồm bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm |
| 8.8 | Tiền kim loại |
| 9 | <p>Vật phẩm đã ghi hình trên mọi chất liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông trừ trường hợp được pháp luật cho phép - Các sản phẩm an ninh văn hóa, xã hội, chính trị... theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trừ trường hợp được pháp luật cho phép |